

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01		73,450,784,299	104,064,646,444	352,817,633,748	245,989,992,553
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		25,664,671,775	15,360,245,105	105,116,957,637	55,668,607,199
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		16,165,278,674	34,254,339,330	166,328,664,288	93,721,834,022
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		400,000,000	3,130,000,000	900,000,000	24,830,000,000
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		216,122,102	33,989,231	4,792,950,476	34,339,543
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		4,035,172,559	40,088,272,727	6,434,504,376	42,664,355,144
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		1,394,517,878	667,762,622	3,972,568,072	1,257,613,031
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9		25,575,021,311	10,530,037,429	65,271,988,899	27,813,243,614
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		73,450,784,299	104,064,646,444	352,817,633,748	245,989,992,553
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		53,817,102,792	20,200,758,349	140,581,782,231	73,302,077,068
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		19,633,681,507	83,863,888,095	212,235,851,517	172,687,915,485
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17,413,083,942	25,894,162,697	91,078,923,119	78,376,677,160
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		2,220,597,565	57,969,725,398	121,156,928,398	94,311,238,325
8. Thu nhập khác	31		133,015,000	896,101,188	3,098,726,660	906,695,882
9. Chi phí khác	32		72,753,314	904,143,000	3,297,482,239	1,019,554,633
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		60,261,686	(8,041,812)	(198,755,579)	(112,858,751)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,280,859,251	57,961,683,586	120,958,172,819	94,198,379,574
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	(325,133,600)	9,202,786,383	24,620,285,162	16,313,443,097
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	626,150,050	6,996,370,898	638,690,050	6,996,370,893
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1,979,842,801	41,762,526,305	95,699,197,607	70,888,565,579
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Ngày 15 tháng 01 năm 2015

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Chu Hiền

Lê Thị Bích Tuyên



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Việt Hà

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,844,475,657,527	1,307,583,353,692
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	789,528,953,419	826,753,121,359
1. Tiền	111		789,528,953,419	826,753,121,359
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	345,034,186,078	195,269,867,364
1. Đầu tư ngắn hạn	121		349,482,817,402	196,157,434,252
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(4,448,631,324)	(887,566,888)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	643,050,399,443	284,467,501,961
1. Phải thu của khách hàng	131		1,354,141,091	3,452,820,728
2. Trả trước cho người bán	132		558,031,750	1,996,621,750
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		624,955,732,273	259,852,165,507
5. Các khoản phải thu khác	138		16,182,494,329	19,165,893,976
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	279,341,400	274,877,177
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		66,582,777,187	817,985,831
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		371,870,698	176,664,731
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		325,133,600	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	157		15,515,337,630	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		50,370,435,259	641,321,100
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		326,736,120,371	562,043,970,913
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	8,247,205,606	17,508,105,793
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		8,247,205,606	17,508,105,793
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		7,487,162,886	2,891,822,853
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	6,319,086,884	2,407,809,519
- Nguyên giá	222		30,288,099,192	24,882,990,752
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23,969,012,308)	(22,475,181,233)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	86,996,002	144,993,334
- Nguyên giá	228		2,333,899,062	2,333,899,062
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,246,903,060)	(2,188,905,728)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		1,081,080,000	339,020,000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		275,048,745,750	508,970,648,040
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		292,175,710,427	522,064,232,040
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		222,106,487,139	472,648,109,484
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		70,069,223,288	49,416,122,556
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.06	17,500,000,000	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(34,626,964,677)	(13,093,584,000)



V. Tài sản dài hạn khác	260		35,953,006,129	32,673,394,227
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	10,885,722,300	6,853,205,496
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	2,259,497,132	2,893,121,880
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	20,000,000,000	20,000,000,000
4. Tài sản dài hạn khác	268		2,807,786,697	2,927,066,851
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,171,211,777,898	1,869,627,324,605
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,152,300,380,602	933,615,731,974
I. Nợ ngắn hạn	310		952,300,380,602	933,615,731,974
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		100,000,000,000	-
2. Phải trả người bán	312		1,353,521,729	318,756,754
3. Người mua trả tiền trước	313		1,388,700,000	473,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	3,356,413,096	13,648,594,607
5. Phải trả người lao động	315		14,030,511,960	13,697,480,898
6. Chi phí phải trả	316	V.12	3,720,353,927	2,835,857,826
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	698,594,570,115	779,855,445,993
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		42,671,268,400	1,513,098,705
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		29,930,109,906	23,705,588,401
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.13	7,546,209,496	4,362,693,897
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	327	V.13	49,708,721,973	93,205,214,893
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		200,000,000,000	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	200,000,000,000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,018,911,397,296	936,011,592,631
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1,018,911,397,296	936,011,592,631
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		700,000,000,000	700,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		914,795,416	914,795,416
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30,762,096,449	30,762,096,449
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		35,110,111,284	30,082,974,656
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		15,041,219,087	10,014,082,459
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		237,083,175,060	164,237,643,651
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,171,211,777,898	1,869,627,324,605
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		21 946 778 230 000	13,595,052,630,000

6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		115 978 480 000	72,443,680,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		17 988 367 690 000	9,249,446,070,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		3 842 432 060 000	4,273,162,880,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011			-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		560 935 720 000	-
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013			-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		553 735 720 000	-
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		7 200 000 000	-
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016			-
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		5,980,511,990,000	30,042,700,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018			-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		5 980 511 990 000	30,042,700,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020			-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021			-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		-	195,893,220,000
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023			-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024			188,693,220,000
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025			7,200,000,000
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026			-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		147,989,050,000	125,591,840,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		13 964 000 000	15,318,100,000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		133 487 050 000	109,632,240,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		538 000 000	641,500,000
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031			-
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032			-
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	033			-
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	034			-
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	035			-
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036			-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		29,865,180,000	17,062,660,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		130 000	60,000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		29 842 250 000	16,742,620,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		22 800 000	319,980,000
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041			-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		793,281,340,000	291,646,090,000
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043			-
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		793 281 340 000	291,646,090,000
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045			-
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046			-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047			-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050			-
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		268,473,060,000	246,409,110,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		5 340 000	336,320,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		261 525 100 000	238,174,410,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		6 942 620 000	7,898,380,000
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055			-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		2 953 860 000	-
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057			-
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		2 953 860 000	-
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059			-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060			-
7.3. Chứng khoán cầm cố	061			-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062			-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063			-
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064			-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065			-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		-	10,000,000

7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067			-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068			10,000,000
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069			-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070			-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071			-
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072			-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073			-
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074			-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075			-
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076		1,000,000	1,000,000
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077			-
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078		1 000 000	1,000,000
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079			-
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080			-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081			-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082			-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083			-
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084			-

Ngày 15 tháng 01 năm 2015

Người lập
(Ký, họ tên)



Lê Chu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Bích Tuyên

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Việt Hà



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		120,958,172,819	94,198,379,574
2. Điều chỉnh cho các khoản			(44,727,841,705)	(124,510,280,813)
- Khấu hao TSCĐ	2		2,129,107,887	2,403,858,042
- Các khoản dự phòng	3		25,094,445,113	(37,262,613,262)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(90,341,520,432)	(91,558,600,965)
- Chi phí lãi vay	6		18,390,125,727	1,907,075,372
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		76,230,331,114	(30,311,901,239)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(398,623,340,152)	(147,434,372,322)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4,464,223)	(274,877,177)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		239,058,424,777	511,309,015,490
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4,227,722,771)	(1,991,435,697)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9,692,030,873)	(210,360,479)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(36,620,356,235)	(7,624,126,954)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,109,242,990,440	369,928,639,526
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,268,563,201,356)	(554,516,783,037)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(293,199,369,279)	138,873,798,111
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		9,532,949,710	(354,145,400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		201,000,000	9,090,909
3. Tiền chi đầu tư chứng khoán và đầu tư ngắn hạn khác	23		(730,924,053,554)	(347,652,245,013)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		960,060,993,897	557,793,410,904
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(17,500,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33,478,782,459	41,944,891,978
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		254,849,672,512	251,741,003,378
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		640,691,000,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(639,565,471,173)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,125,528,827	-

2-C.T.
CÔNG TY
CH NHIỆM HỮU
CHỨNG KHO
NGÂN HÀNG T
NGOẠI THƯƠNG
VIỆT NAM
KIỂM - T

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(37,224,167,940)	390,614,801,489
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		826,753,121,359	436,138,319,870
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		789,528,953,419	826,753,121,359

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Bê Thu Hiền

Kế toán trưởng



Giám đốc



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Việt Hà



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV – 2014

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên (100% vốn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam)
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán
- 3 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014)

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán Việt Nam
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: hạch toán theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh, cuối năm đánh giá lại ngoại tệ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày cuối năm
- 2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, công cụ dụng cụ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế
 - Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh



- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được trích phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.
- Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước được tính toán và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ
- 5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: chi phí phải trả được dự tính và phân bổ trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- 6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng:

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty trích lập các khoản dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 và thực tế trên thị trường chứng khoán.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.
- 8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

 - Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2014 VNĐ	01/01/2014 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	-	-
Tiền gửi ngân hàng	789.528.953.419	826.753.121.359
Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của NĐT	731.155.743.850	553.819.687.583
Các khoản tương đương tiền		
	789.528.953.419	826.753.121.359

2. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VNĐ	01/01/2014 VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ	279.341.400	274.877.177
	279.341.400	274.877.177

3. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VNĐ	01/01/2014 VNĐ
Tiền thuê văn phòng trả trước	263.100.000	60.120.000
Các chi phí trả trước khác	108.770.698	116.544.731
	371.870.698	176.664.731

4. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Giá trị	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
		Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
I. Chứng khoán kinh doanh				
- Cổ phiếu	230.650.038.103	16.313.458.093	(3.308.631.324)	243.654.864.872
- Trái phiếu	99.832.779.299	-	-	99.832.779.299
- Chứng chỉ quỹ	19.000.000.000	-	(1.140.000.000)	17.860.000.000
II. Chứng khoán đầu tư				
- Chứng khoán sẵn sàng để bán (cổ phiếu)	201.431.487.139	398.376.263	(34.066.133.569)	167.763.729.833
- Chứng khoán sẵn sàng để bán (trái phiếu)	-	-	-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán (chứng chỉ quỹ)	20.675.000.000	207.760.582	(560.831.108)	20.321.929.474
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn (trái phiếu)	70.069.223.288	-	-	70.069.223.288
III. Đầu tư dài hạn khác	17.500.000.000	-	-	17.500.000.000
Cộng	659.158.527.829	16.919.594.938	(39.075.596.001)	637.002.526.766

5. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	4.540.058.475	20.342.932.277	24.882.990.752
Tăng trong kỳ	3.192.960.000	2.789.427.920	5.982.387.920
Thanh lý	577.279.480	-	577.279.480
Xóa sổ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.155.738.995	23.132.360.197	30.288.099.192
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.470.073.302	18.005.107.931	22.475.181.233
Khấu hao trong kỳ	361.962.397	1.709.148.158	2.071.110.555
Thanh lý	577.279.480	-	577.279.480
Xóa sổ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.254.756.219	19.714.256.089	23.969.012.308
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	69.985.173	2.337.824.346	2.407.809.519
Số dư cuối kỳ	2.900.982.776	3.418.104.108	6.319.086.884

6. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

	Phần mềm vi tính VNĐ
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	2.333.899.062
Mua trong kỳ	
Xóa sổ	
Số dư cuối kỳ	2.333.899.062
Phân bổ lũy kế	
Số dư đầu kỳ	2.188.905.728
Phân bổ trong kỳ	57.997.332
Xóa sổ	
Số dư cuối kỳ	2.246.903.060
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	144.993.334
Số dư cuối kỳ	86.996.002

7. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VNĐ	01/01/2014 VNĐ
Chi phí thuê tài sản	-	-
Chi phí thành lập DN	-	-
Chi phí trả trước khác	10.885.722.300	6.853.205.496
Số dư cuối kỳ	10.885.722.300	6.853.205.496

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VNĐ	01/01/2014 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	222.347.274	83.652.690
Thuế thu nhập cá nhân	2.803.985.728	1.649.117.122
Thuế khác	330.080.094	240.143.500
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(325.133.600)	11.675.681.295
	3.031.279.496	13.648.594.607

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

31/12/2014
VNĐ

01/01/2014
VNĐ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản Thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

2.259.497.132

2.893.121.880

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

2.259.497.132

2.893.121.880

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Số tiền
VNĐ

Số dư đầu năm

20.000.000.000

Tăng trong kỳ

Số dư cuối kỳ

20.000.000.000

11. Các khoản phải thu

CHI TIÊU	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
1. Phải thu của khách hàng	3.452.820.728	17.850.785.513	19.949.465.150	1.354.141.091
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	259.852.165.507	18.356.054.215.010	17.990.950.648.244	624.955.732.273
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	23.826.033.000	1.560.897.000	25.386.930.000	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	236.026.132.507	18.354.493.318.010	17.965.563.718.244	624.955.732.273
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán				
- Phải thu thành viên khác				
3. Thuế GTGT được khấu trừ				

4. Trả trước cho người bán	1.996.621.750	7.189.606.219	8.628.196.219	558.031.750
5. Phải thu khác	36.673.999.769	83.834.144.999	96.078.444.833	24.429.699.935
Tổng cộng:	301.975.607.754	18.464.928.751.741	18.115.606.754.446	651.297.605.049

12. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VNĐ	01/01/2014 VNĐ
Chi phí lãi vay	3.194.063.927	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	2.790.562.264
Trích trước chi phí văn phòng khác	526.290.000	45.295.562
	3.720.353.927	2.835.857.826

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2014 VNĐ	01/01/2014 VNĐ
Phải trả về thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	698.455.045.017	529.555.352.645
Đặt cọc từ tổ chức tín dụng cho các hợp đồng môi giới chứng khoán	-	250.000.000.000
Các khoản phải trả liên quan đến kinh phí công đoàn	4.765.830	99.563.294
Phải trả khác	134.759.268	200.530.054
	698.594.570.115	779.855.445.993

14. Phải trả dài hạn nội bộ

	31/12/2014 VNĐ	01/01/2014 VNĐ
Vay dài hạn nội bộ	-	-
Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
	-	-

15. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VNĐ	01/01/2014 VNĐ
- Vay dài hạn	-	-
Trái phiếu phát hành	200.000.000.000	-
- Nợ dài hạn	-	-
	200.000.000.000	-

16. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	700.000.000.000	-	-	700.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	914.795.416	-	-	914.795.416
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	30.762.096.449	-	-	30.762.096.449
8. Quỹ dự phòng tài chính	30.082.974.656	5.027.170.789	34.161	35.110.111.284
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10.014.082.459	5.027.170.789	34.161	15.041.219.087
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	164.237.643.651	95.699.197.607	22.853.666.198	237.083.175.060
Tổng cộng	936.011.592.631	105.753.539.185	22.853.734.520	1.018.911.397.296

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	Kỳ này (325.133.600)
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(325.133.600)

2- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	626.150.050
---	-------------

VIII- Những thông tin khác

- 1- Thông tin về các bên liên quan
- 2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 3- Những thông tin khác

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Bích Tuyên

Giám đốc
(Ký, họ tên)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Việt Hà

